

Số: ~~73~~/QĐ-TTYT

Yên Phong, ngày 26 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm thuốc generic đợt 3 của Trung tâm Y tế huyện Yên Phong

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN PHONG

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2025;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc Ban hành quy định phân cấp quản lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý;

Căn cứ Quyết định số 647/QĐ-TTYT ngày 26/05/2025 của Trung tâm Y tế huyện Yên Phong về việc phê duyệt danh mục mua sắm thuốc generic đợt 3 của Trung tâm Y tế huyện Yên Phong;

Căn cứ Quyết định số 717/QĐ-TTYT ngày 13/06/2025 của Trung tâm Y tế huyện Yên Phong về việc phê duyệt giá kế hoạch dự toán: mua sắm thuốc generic đợt 3 của Trung tâm Y tế huyện Yên Phong

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-TTYT ngày 18/06/2025 của Trung tâm y tế huyện Yên Phong về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm thuốc generic đợt 3 của Trung tâm Y tế huyện Yên Phong;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 25/06/2025 của phòng Tài chính kế toán về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: mua sắm thuốc generic đợt 3 của Trung tâm Y tế huyện Yên Phong;



Xét đề nghị của khoa Dược - VTTTB tại Tờ trình ngày 25/06/2025 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: mua sắm thuốc generic đợt 3 của Trung tâm Y tế huyện Yên Phong.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: Mua sắm thuốc generic đợt 3 của Trung tâm Y tế huyện Yên Phong, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu :

- Mã KHLCNT : PL2500156959
- Tên gói thầu: Mua sắm thuốc generic đợt 3 của Trung tâm Y tế huyện Yên Phong
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt : 290.190.000 VNĐ
- Tên chủ đầu tư : Trung tâm Y tế huyện Yên Phong
- Hình thức lựa chọn nhà thầu : Chỉ định thầu rút gọn
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu : (Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm)

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu: Không

4. Thông tin về thuốc trúng thầu: (Chi tiết phụ lục 2 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Trung tâm Y tế huyện Yên Phong căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các khoa, phòng thuộc Trung tâm Y tế huyện Yên Phong và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: *Hưu*
- Như Điều 3;
- Lưu VT, HSĐT.

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Thùy Dương



PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN NHÀ THẦU TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 773 /QĐ-TTYT ngày 26 tháng 06 năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Yên Phong)

ST T	Mã phân lô	Tên hoạt chất	Mã định danh	Mã số thuế	Tên nhà thầu	Đơn giá (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác nếu có
1	PP2500308145	Digoxin	vn0104089394	0104089394	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	16.000	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
2	PP2500308146	Diphenhydramin	Vn0800011018	0800011018	Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	750	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
3	PP2500308147	Papaverin hydroclorid	vn0400102091	0400102091	Công ty Dược phẩm Danapha	2.500	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
4	PP2500308148	Progesteron	vn0100108536	0100108536	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1	20.150	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
5	PP2500308149	Metronidazol	vn0102936831	0102936831	Công ty cổ phần thương mại dược	7.350	03 tháng kể từ ngày	03 tháng kể từ ngày	

ST T	Mã phân lô	Tên hoạt chất	Mã định danh	Mã số thuế	Tên nhà thầu	Đơn giá (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác nếu có
							đồng có hiệu lực	đồng có hiệu lực	
11	PP2500308155	Valproat natri	vn0400102091	0400102091	Công ty Dược phẩm Danapha	2.500	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
12	PP2500308156	Acetylsalicylic acid	vn0109413816	0109413816	Công ty TNHH Dược phẩm Thế Anh	450	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
13	PP2500308157	Metronidazol + neomycin + nystatin	vn0302375710	0302375710	Công ty cổ phần dược phẩm Việt Hà	11.880	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
14	PP2500308158	Paracetamol	vn1500202535	1500202535	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	399	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
15	PP2500308159	Sorbitol	vn0300470246	0300470246	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung	525	03 tháng kể từ ngày hợp đồng	03 tháng kể từ ngày hợp đồng	

ST T	Mã phân lô	Tên hoạt chất	Mã định danh	Mã số thuế	Tên nhà thầu	Đơn giá (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác nếu có
					pharm Việt Đức		hợp đồng có hiệu lực	hợp đồng có hiệu lực	
6	PP2500308150	Gentamicin	vn0800011018	0800011018	Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	1.020	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
7	PP2500308151	Sắt sucrose	vn0101343765	0101343765	Công ty TNHH Thương mại Tân Á Châu	69.300	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
8	PP2500308152	Sevofluran	vn0316417470	0316417470	Công ty TNHH Dược Phẩm Gigamed	1.552.000	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
9	PP2500308153	Aciclovir	vn0302166964	0302166964	Công ty TNHH Dược Phẩm Việt - Thái	1.100	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
10	PP2500308154	Misoprostol ₁	vn0300523385	0300523385	Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	3.980	03 tháng kể từ ngày hợp	03 tháng kể từ ngày hợp	



ST T	Mã phân lô	Tên hoạt chất	Mã định danh	Mã số thuế	Tên nhà thầu	Đơn giá (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác nếu có
					ương Vidipha tại Hà Nội		có hiệu lực	có hiệu lực	
16	PP2500308160	Nhũ dịch lipid	vn0103053042	0103053042	Công ty TNHH một thành viên Dược liệu TW2	150.000	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
17	PP2500308161	Phenoxy methylpenicilin	vn0300470246	0300470246	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha tại Hà Nội	950	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	



PHỤ LỤC 2: DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 73/QĐ-TTYT ngày 26 tháng 06 năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Yên Phong)

Mã phần (lô)	STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	GKLH hoặc GPNKD	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu trúng thầu/ không trúng thầu
PP25 0030 8145	1	Digoxin-BFS	Digoxin	4	0,25 mg/1ml	893110288900 (VD-31618-19)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ 1ml	Lọ	40	16.000	640.000	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội
PP25 0030 8146	2	Hadumedrol	Diphenhydramin hydroclorid	4	10mg/1ml	893110299000	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 100 ống x 1ml	Ống	3.500	750	2.625.000	Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương
PP25 0030 8147	3	Papaverin 2%	Papaverin hydroclorid	4	40mg/2ml	893110138924	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Danapha	Việt Nam	Hộp 10 ống x 2ml	Ống	4.500	2.500	11.250.000	Công ty Dược phẩm Danapha
PP25 0030 8148	4	Progesterone injection BP 25mg	Progesteron	1	25mg/1ml	VN-16898-13	Tiêm	Dung dịch tiêm	Panpharma GmbH	Đức	Hộp 10 ống thủy tinh 1ml	Ống	3.500	20.150	70.525.000	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1
PP25 0030 8149	5	Metronidazole 0,5g/100ml	Metronidazol	4	500mg/100ml	VD-34057-20	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty TNHH dược phẩm Allomed	Việt Nam	Túi 100 ml	Túi	2.000	7.350	14.700.000	Công ty cổ phần thương mại



Mã phần (lô)	STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	GKLH hoặc GPNKD	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu trúng thầu/ không trúng thầu
								tĩnh mạch								dược phẩm Việt Đức
PP25 0030 8150	6	Gentamicin 80mg	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat)	4	80mg/2ml	893110175124	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 50 ống x 2ml	Ống	4.000	1.020	4.080.000	Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương
PP25 0030 8151	7	Antifix	Sắt sucrose	4	1710mg/5 ml (tương đương với sắt 100mg/5ml)	VD-27794-17	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 10 ống x 5ml	Ống	250	69.300	17.325.000	Công ty TNHH Thương mại Tân Á Châu
PP25 0030 8152	8	Sevoflurane	Sevoflurane	1	100% (tt/tt)	VN-18162-14 (Có QĐ gia hạn số 407/QĐ-QLD ngày 19/06/2024)	Dạng hít	Chất lỏng dễ bay hơi dùng gây mê đường hô hấp	Baxter Healthcare Corporation	Mỹ	Chai nhôm 250 ml	Chai	45	1.552.000	69.840.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Gigamed
PP25 0030 8153	9	Acypes 800	Acyclovir	4	800 mg	893110460123	Uống	Viên nén	Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2.000	1.100	2.200.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Việt - Thái
PP25 0030 8154	10	Heraprostol	Misoprostol (Misoprostol HPMC 1% dispersion)	4	200mcg	VD-29544-18	Uống	Viên nén	Công ty TNHH sinh dược phẩm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.000	3.980	7.960.000	Công ty TNHH MTV

Mã phân (lô)	STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	GKLH hoặc GPNKD	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu trúng thầu/ không trúng thầu
									Hera - Việt Nam							Dược Sài Gòn
PP25 0030 8155	11	Dalekine 500	Natri valproat	4	500mg	893114094423	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Công ty Cổ phần Dược phẩm Danapha	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	2.500	12.500.000	Công ty Dược phẩm Danapha
PP25 0030 8156	12	Aspirin tab DWP 100 mg	Acetylsalicylic acid	4	100mg	893110251524	Uống	Viên bao tan ở ruột	Công ty CPDP Wealpar	Việt Nam	Hộp 6 vỉ alu-alu x 10 viên	Viên	60.000	450	27.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm Thế Anh
PP25 0030 8157	13	Neo-Tergynan	Metronidazol + Neomycin sulfate + Nystatin	1	500mg + 65.000 IU + 100.000 IU	300115082323 (VN-18967-15)	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Sorpharte x	Pháp	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	3.000	11.880	35.640.000	Công ty cổ phần dược phẩm Việt Hà
PP25 0030 8158	14	Acepron 250mg	Paracetamol	4	250 mg	893100067800 (VD-20678-14)	Uống	Thuốc bột uống	Công ty CPDP Cửu Long	Việt Nam	Hộp 20 gói x 1,5g	Gói	20.000	399	7.980.000	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long
PP25 0030 8159	15	Sorbitol 5g	Sorbitol	4	5g	893100685724 (VD-21380-14)	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	Chi nhánh CTCP Dược phẩm Trung	Việt Nam	Hộp 25 gói x 5g	Gói	3.000	525	1.575.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung

Mã phần (lô)	STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	GKLH hoặc GPNKD	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu trúng thầu/ không trúng thầu
									ương Vidipha Bình Dương							ương Vidipha tại Hà Nội
PP25 0030 8160	16	SMOFlipid 20%	Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế	1	(15g + 15g + 12,5g + 7,5g)/250ml	VN-19955-16	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Nhũ tương tiêm truyền	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 250 ml	Chai	10	150000	1.500.000	Công ty TNHH một thành viên Dược liệu TW2
PP25 0030 8161	17	Penicillin V Kali 1.000.000 IU	Penicillin V Kali	4	1.000.000IU	VD-20475-14	Uống	Viên nén bao phim	Chi nhánh CTCP Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	3.000	950	2.850.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha tại Hà Nội
Tổng	17 khoản														290.190.000	

